TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2019/DS-PT
Ngày: 20-6-2019
"V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 185/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2019, Thông báo V/v thay đổi thời gian mở phiên tòa số 126/TB-TA ngày 23/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 202/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Đức H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số B, đường C.L, Phường D, thành phố C, Đồng Tháp (Theo giấy ủy quyền ngày 26/6/2018).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1968;

2.2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P.C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Lê Văn B (Là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Đức H là ông Vũ Tuấn A trình bày:

Vào ngày 28/6/2016, ông H có thỏa thuận cố của vợ chồng ông B 22.600m^2 đất ruộng, thuộc thửa đất 576, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã P.C, huyện T, hai bên có làm giấy tay với nhau, có xác nhận của ông T (Trưởng ấp A), ông Đ (Tổ hợp tác số 5, xã P.C). Theo nội dung giấy cố đất trên thể hiện: ông H cố phần đất trên của vợ chồng ông B với số tiền là 250.000.000 đồng, thời hạn cố là 1 năm kể từ ngày 28/6/2016, nếu đến thời hạn, ông B không chuộc lại đất, thì ông H tiếp tục canh tác cho đến khi có tiền chuộc lại. Sau khi thỏa thuận cố đất, ông H có giao tiền cố đất cho vợ chồng ông B và vợ chồng ông B có giao đất cho ông H quản lý. Sau khi ông B giao đất cho ông H, thì ông H cho ông H1 thuê lại phần đất trên. Đến thời hạn, ông B không có tiền chuộc lại đất nhưng ông B làm thủ tục sang nhượng phần đất trên cho người khác và hứa khi nào nhận tiền sang nhượng đất sẽ trả lại tiền cố đất cho ông H, nhưng từ đó cho đến nay vợ chồng ông B không trả lại tiền cố đất cho ông H.

Nay ông đại diện cho ông H, yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố đất ngày 28/6/2016 giữa ông H với ông B và bà X; yêu cầu ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm trả lại cho ông H số tiền cố đất còn thiếu là 250.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 29/6/2017 đến ngày 29/6/2018 theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 24.900.000đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 274.900.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xin thay đổi một phần khởi kiện ban đầu, chỉ yêu cầu vợ chồng ông B trả lại cho ông H số tiền cố đất còn thiếu là 250.000.000đ, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

- Bị đơn ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X cùng trình bày:

Thừa nhận vào ngày 28/6/2016, vợ chồng ông có thỏa thuận cố cho ông H phần đất ruộng thuộc thửa số 576, tờ bản đồ số 07, diện tích là 22.600m^2, đất tọa lạc tại xã P.C, huyện T với giá 250.000.000 đồng, thời hạn cố là 01 năm, kể từ ngày 28/6/2016 đến ngày 28/6/2017, hai bên có làm giấy tay với nhau, có xác nhận của ông T (Trưởng ấp A), ông Đ (Tổ hợp tác số 5, xã P.C). Tuy nhiên, sau khi 2 bên thỏa thuận làm giấy cố đất xong, ông H không giao tiền cố đất cho vợ chồng ông nên ông không giao đất cho ông H, mà ông cho vợ chồng chị B1 ở xã

G.G thuê, đến tháng 7/2017 thì ông sang nhượng phần đất trên lại cho người khác.

Nay ông H cho rằng có giao cho ông 250.000.000đ, tiền cố đất và yêu cầu ông trả lại, ông không đồng ý vì ông không có nhận tiền cố đất của ông H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Áp dụng các Điều 116; 117; 123 và 131 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Đức H đối với ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X.

2. Hủy hợp đồng cầm cố đất ngày 28/6/2016 giữa ông Bùi Đức H với ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X.

3. Buộc ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Bùi Đức H số tiền cố đất còn thiếu là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm liên đới nộp 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Bùi Đức H được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.872.500đ (Sáu triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003669 ngày 10/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 05 tháng 12 năm 2018, bị đơn ông Lê Văn B kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Bùi Đức H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên đối với bà Nguyễn Thị X cố tình vắng mặt tại phiên tòa là không chấp hành theo giấy triệu tập xét xử của Tòa án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà X theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định.

- Tại phiên tòa ngày 30/5/2019, người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Đức H là ông Vũ Tuấn A và bị đơn ông Lê Văn B có mặt tại phiên tòa. Riêng bà Nguyễn Thị X vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà X theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Bùi Đức H khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố đất ngày 28/6/2016 giữa ông H với ông B và bà X, ông H yêu cầu ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ trả lại cho ông H số tiền cố đất còn nợ là 250.000.000 đồng, vì ông H cho rằng ông H đã giao số tiền 250.000.000 đồng cố đất trên cho ông B, bà X và nay ông B, bà X nhận lại đất để chuyển nhượng cho người khác nhưng không trả số tiền 250.000.000 đồng cố đất trên lại cho ông; Phía ông B, bà X không đồng ý trả số tiền 250.000.000 đồng trên

như theo yêu cầu của ông H, vì ông B, bà X cho rằng không có nhận số tiền 250.000.000 đồng cố đất trên của ông H.

[3] Theo nội dung đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Văn B trình bày: Ông Lê Văn B không đồng ý theo yêu cầu của ông Bùi Đức H, vì cho rằng vợ chồng ông B không có nhận 250.000.000 đồng tiền cố đất của ông H nên ông B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

[4] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của ông Lê Văn B là không có căn cứ nên không được chấp nhận; bởi lẽ: Căn cứ vào hợp đồng cầm cố đất ruộng do ông H với ông B, bà X ký kết ngày 28/6/2016 có ghi nội dung "anh H chồng cho anh Lê Văn B số tiền 250.000.000đ là 1 lần"; "Thời gian hợp đồng là 1 năm kể từ ngày 28/6/2016"; "Hợp đồng này có giá trị từ ngày 28/6/2016 cho đến khi anh B chuộc lại đất". Hơn nữa, tại tờ tường trình ngày 06/8/2018, do ông B cung cấp cho Tòa án có đoạn "Ngày 28/6/2016, chúng tôi (ông B, bà X) có làm hợp đồng cầm cố đất cho ông Bùi Đức H. Sau khi giao đất ngày 28/6/2016, đến ngày 28/7/2016 (tức sau 1 tháng),…(tại bút lục số 25)". Như vậy, chứng tỏ rằng sau khi các bên ký kết hợp đồng cầm cố đất thì ông B, bà X có giao đất cho ông H quản lý và sử dụng là hoàn toàn có thật. Mặc khác, sau khi hai bên ký hợp đồng cầm cố phần đất trên thì ông B, bà X đã giao đất cho ông H quản lý, sử dụng, sau đó ông H cho ông Nguyễn Văn H1 thuê lại. Tại bản xác nhận ngày 04/9/2018 và biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2018 thì ông Nguyễn Văn H1 là người trực tiếp canh tác phần đất trên từ năm 2016 - 2017 trình bày: "Việc ông H1 canh tác phần đất trên là do ông H cho ông thuê và ông trả tiền thuê đất cho ông H và trả tiền thủy lợi phí cho ông P theo quy định" và tại bản lấy lời khai ngày 07/9/2018 của Nguyễn Văn P là người trực tiếp bơm nước cho bà con canh tác lúa (trong đó có phần diện tích đất ông B cố cho ông H) trình bày: "Năm 2016 - 2017 ông H1 là người trực tiếp trả tiền thủy lợi phí cho ông P; Đồng thời, tại các biên bản lấy lời khai cùng ngày 15/10/2018 của ông Đặng Văn H2 và ông Nguyễn Văn T1 là những người có đất giáp ranh với phần đất trên đều trình bày: "Năm 2016 - 2017, ông H1 là người trực tiếp canh tác phần đất trên" và tại biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2018 của ông T2 là người sang nhượng phần đất trên của ông B trình bày: "Năm 2017, khi ông vào nhận đất do ông B bán, sang nhượng cho ông thì ông H1 là người trực tiếp canh tác phần đất trên". Hơn nữa, quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông B trình bày nại cho rằng sau khi ông với ông H làm giấy cố đất xong, ông H không giao tiền cố đất cho ông, ông không giao đất cho

ông H sử dụng, mà ông cho vợ chồng chị B1 ở xã G.G thuê, cho đến khi sang nhượng cho ông T2, nhưng ông B không trình bày được họ, tên, chổ ở của vợ chồng chị B1 nên không thể xác minh được và ông cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh ông đã cho vợ chồng chị B1 ở xã G.G thuê phần đất trên. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai của ông Bùi Quang R là người viết Hợp đồng cố đất cho ông H với ông B, bà X và ông R trình bày là vào ngày 28/6/2016 ông H và ông B có nhờ ông viết Hợp đồng cố đất giữa ông H với ông B, bà X và sau khi hai bên ký xong hợp đồng thì ông thấy ông H có giao số tiền 250.000.000 đồng cố đất trên cho vợ chồng ông B, bà X nhận tại nhà ông B vào ngày 28/6/2016. Điều đó, cho thấy sau khi ký hợp đồng xong thì ông H có giao số tiền 250.000.000 đồng cố đất trên cho vợ chồng ông B, bà X nhận là hoàn toàn có thật. Từ những phân tích trên xét thấy chưa có căn cứ để chấp nhận lời trình bày trên cũng như nội dung kháng cáo của ông B.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức H yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố đất giữa ông H với ông B và bà X, yêu cầu ông B và bà X trả lại cho ông H số tiền cố đất là 250.000.0000 đồng. Xét thấy: Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Đức H với ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X là có thật và thực tế đã xảy ra, hai bên có làm giấy tay với nhau, theo giấy cố đất ngày 28/6/2016 được hai bên thừa nhận thể hiện: Ông B và bà X thống nhất cố cho ông H 22.600m^2 đất ruộng thuộc thửa 576, tờ bản đồ số 7, do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với số tiền cố là 250.000.000đ, thời hạn cố là 1 năm. Sau khi thỏa thuận, ông H đã giao cho vợ chồng ông B số tiền cố đất là 250.000.000đ và bên vợ chồng ông B đã giao phần diện tích đất đã cố cho ông H quản lý và sử dụng từ tháng 6/2016, việc ông B giao đất cho ông H quản lý và sử dụng được ông B và bà X thừa nhận trong tờ tường trình ngày 06/8/2018. Sau khi ông H nhận phần đất trên, ông H cho ông H1 thuê lại canh tác. Tuy hợp đồng cầm cố đất trên do các bên tự nguyện thỏa thuận và thực hiện, nhưng xét giao dịch này không được Luật Đất đai và Bộ luật Dân sự ghi nhận, đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật nên hợp đồng cầm cố trên bị vô hiệu. Mặt khác, phần diện tích đất mà vợ chồng ông B cố cho ông H, ông H cho ông H1 thuê lại và hiện nay ông B đã lấy lại và đã sang nhượng cho người khác. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và buộc ông B, bà X có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông H số tiền cố đất 250.000.000 đồng, đồng thời hủy hợp đồng cầm cố đất giữa ông H với vợ chồng ông B, bà X là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật. Khi xử lý hợp đồng vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, tuy hợp đồng cầm cố trên là vi phạm pháp luật nhưng các bên đã tuân thủ và thực hiện

đầy đủ các điều kiện đã quy định trong hợp đồng, cụ thể: Ông H đã giao tiền cố đất cho vợ chồng ông B, ông B cũng đã giao đất cho ông H quản lý và sử dụng nên bên nào cũng có lợi nhuận và không ai bị thiệt hại trong vụ án này. Do đó, buộc vợ chồng ông B, bà X có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông H số tiền cố đất còn nợ ông H 250.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm, ông H yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tuấn A đại diện cho ông H không yêu cầu ông B, bà X tính lãi đối với số tiền vốn 250.000.000 đồng cố đất trên, do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông H đối với ông B, bà X về phần lãi suất là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Đối với phần diện tích đất cầm cố giữa các bên, hiện nay ông B, bà X đã sang nhượng lại cho T2 và không ai tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức H, hủy hợp đồng cầm cố đất giữa ông H với vợ chồng ông B, bà X và buộc vợ chồng ông B, bà X có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông H số tiền cố đất còn nợ ông H là 250.000.000đồng và đình chỉ giải quyết một phần vụ án, do nguyên đơn rút một phần yêu cầu như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[10] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức H được chấp nhận nên vợ chồng ông B, bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Đồng thời, ông B còn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng do không được chấp nhận kháng cáo (Ông B đã nộp xong án phí kháng cáo phúc thẩm).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 244 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 123 và Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Văn B.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Đức H về việc rút và không yêu cầu ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X trả lãi suất.

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Đức H đối với ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X trả số tiền 250.000.000 đồng tiền cố đất.

5. Buộc ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Bùi Đức H số tiền cố đất còn nợ là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

6. Hủy hợp đồng cầm cố đất (Bản hợp đồng kinh tế về việc cầm cố ruộng nông nghiệp) ngày 28/6/2016 giữa ông Bùi Đức H với ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị X.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí:

8.1. Ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ liên đới nộp 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Ông Bùi Đức H được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.872.500 đồng (Sáu triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003669 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8.3. Ông Lê Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số: 0001499 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Ông Lê Văn B đã nộp xong tiền án phí kháng cáo phúc thẩm).

9. Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao